

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Triết học, mã số ngành: 8229001

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Triết học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS Hoàng Anh Tuấn**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

NGÀNH: TRIẾT HỌC

MÃ SỐ: 8229001

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3675/QĐ-XHNV ngày 26 tháng 9 năm 2023 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn )

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Triết học

+ Tiếng Anh: Philosophy

**- Mã số ngành đào tạo: 8229001**

**- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt**

**- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ**

**- Thời gian đào tạo: 2 năm**

**- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Triết học

+ Tiếng Anh: Master in Philosophy

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,  
Đại học Quốc gia Hà Nội**

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Triết học cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao sâu, rộng về những nội dung của triết học phương Đông, phương Tây, tư tưởng triết học Việt Nam trong truyền thống và hiện đại, những kiến thức cập nhật và những

vấn đề thực tiễn đặt ra cho triết học thời đại ngày nay thuộc các lĩnh vực chính trị - xã hội, khoa học - công nghệ, chủ nghĩa xã hội, quản lý văn hóa - tôn giáo, nhằm giúp người học có thể nắm bắt và lý giải từ lập trường khoa học triết học.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Có kiến thức nâng cao và hiện đại về những nội dung của triết học phương Đông, phương Tây, Việt Nam, của quản lý văn hóa – tôn giáo.

- Nắm vững phương pháp luận biện chứng duy vật trong nghiên cứu, giảng dạy triết học và một số môn lý luận chính trị. Có khả năng nghiên cứu độc lập và tham gia nhóm nghiên cứu; nắm bắt và giải quyết được về mặt lý luận những vấn đề mà thực tiễn đặt ra từ phương diện triết học.

- Có khả năng kết nối các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai các dự án, các chương trình nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực triết học. Có chính kiến và có đưa ra những quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

**3.1. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển theo quy chế của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

### **3.2. Đối tượng tuyển sinh**

#### **3.2.1. Về văn bằng**

- Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp, đồng thời yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức, cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### **3.2.2. Về năng lực ngoại ngữ**

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- + Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng được yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ cho đến ngày ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

### **3.2.3. Điều kiện khác**

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

## **3.3. Danh mục các ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức**

### **3.3.1. Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp 1: Triết học, Tôn giáo học.
- Ngành phù hợp 2:

+ Các ngành trong nhóm ngành: Khác của lĩnh vực Nhân văn.

+ Các ngành: Nhân học, Khoa học quản lý, Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Kinh tế chính trị, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Quản lý nhà nước, Quản lý công, Giáo dục công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục học, Quản lý Giáo dục, Xã hội học, Tâm lý học, Lịch sử, Quốc tế học, Quan hệ quốc tế, Châu Á học, Đông phương học, Việt Nam học.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Triết học, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu

trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

### 3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	3
2	Triết học phương Đông và Triết học phương Tây	3
3	Chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học	3
4	Chuyên đề Lôgic học	3
5	Chuyên đề Mỹ học - Đạo đức học	3
<b>Tổng</b>		<b>15</b>

### 3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến 15 - 25 học viên/1 năm).

Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

**PLO 01:** Vận dụng được thể giới quan và phương pháp luận triết học, đặc biệt là triết học Mác – Lênin, vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

**PLO 02:** Phân tích các nội dung và chủ đề triết học trong lịch sử triết học Đông – Tây và giá trị, ý nghĩa của chúng trong bối cảnh đương đại.

**PLO 03:** Phân tích các tri thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, giá trị và ý nghĩa phương pháp luận của chúng trong bối cảnh hiện nay.

**PLO 04:** Phân tích các tri thức về chủ nghĩa xã hội khoa học ở Việt Nam và trên thế giới, giá trị và ý nghĩa của chúng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

**PLO 05:** Phân tích các tri thức về văn hóa và tôn giáo ở Việt Nam và trên thế giới, giá trị và ý nghĩa của chúng trong thời đại ngày nay.

**PLO 06:** Đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội, đạo đức - pháp luật, khoa học - công nghệ, tín ngưỡng – tôn giáo Việt Nam và trên thế giới trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa trên cơ sở các lý thuyết và phương pháp triết học.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

**PLO 07:** Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá lý thuyết triết học và khoa học xã hội nhân văn để xây dựng khung lý thuyết và khai triển các vấn đề nghiên cứu.

**PLO 08:** Kỹ năng truyền đạt tri thức triết học, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, làm khoá luận tốt nghiệp và công bố khoa học theo lĩnh vực chuyên môn của người hướng dẫn.

**PLO 09:** Tham gia tổ chức nhóm nghiên cứu, nhóm phản biện chính sách, đề án phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá, khoa học - công nghệ.

**PLO 10:** Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

## **3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm**

**PLO 11:** Thích ứng linh hoạt trước sự thay đổi của lĩnh vực chuyên môn và môi trường công tác bằng cách cập nhật tri thức mới, nâng cao khả năng ứng dụng trong chuyên môn và thực tế công tác.

**PLO 12:** Nghiên cứu triết học đưa ra lý giải cho những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

**PLO 13:** Đưa ra quyết định từ góc độ chuyên gia và nhà quản lý trong hoạt động chuyên môn và công tác.

## **4. Vị trí làm việc của nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp**

- Nghiên cứu viên và giảng viên trong các lĩnh vực triết học (Lịch sử triết học, Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Quản lý văn hóa - tôn giáo, và các ngành lý luận chính trị khác) trong các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, học viện, các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, và hệ thống cơ sở đào tạo của các tổ chức chính trị - xã hội.

- Cán bộ, viên chức trong các cơ quan của Đảng và Nhà nước, trong các tổ chức thuộc hệ thống chính trị các cấp, các tổ chức khoa học, xã hội phi nhà nước.

- Những vị trí công tác và quản lý trong các tổ chức kinh tế, văn hóa thuộc khu vực tư nhân.

## **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Học viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục hoàn thiện và tích lũy kinh nghiệm nghiên cứu, phản biện; tham gia các khóa đào tạo, nâng cao trình độ trong và ngoài

nước; tham gia các Hội đồng đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học, bài giảng, giáo trình, luận văn; tham gia và chủ trì các đề tài nghiên cứu triết học các cấp, hướng dẫn khóa luận; viết giáo trình, bài giảng, sách chuyên khảo và công bố khoa học.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	<b>65</b> tín chỉ, trong đó:
- Khối kiến thức chung:	<b>05</b> tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở/chuyên ngành:	<b>33</b> tín chỉ, trong đó:
+ Bắt buộc:	15 tín chỉ
+ Tự chọn:	18/62 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học:	<b>27</b> tín chỉ, trong đó:
+ Chuyên đề nghiên cứu:	12 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ:	15 tín chỉ

#### 2. Khung chương trình

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>		<b>5</b>				
1	Ngoại ngữ B2* (chọn một trong các ngoại ngữ sau)		5				
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung B2 <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	OLC5001	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	250	0	0	
	KOR5001	Tiếng Hàn Quốc B2 <i>Korean B2</i>	5	250	0	0	
	THA5001	Tiếng Thái Lan B2 <i>Thai B2</i>	5	250	0	0	

\* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>II</b>	<b>Khôi kiến thức Cơ sở và chuyên ngành</b>		<b>33</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>15</b>				
2	PHI6224	Thế giới quan, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu triết học <i>Philosophical Worldview, Methodology and Method</i>	3	42	6	102	
3	PHI6207	Thời đại ngày nay: Những vấn đề chính trị - xã hội <i>Contemporary Era: Socio-Political Issues</i>	2	28	4	68	
4	PHI6035	Tư tưởng triết học Việt Nam: Truyền thống và hiện đại <i>Vietnamese Philosophical Thoughts: Tradition and Present</i>	2	28	4	68	
5	PHI6016	Triết học về con người trong cách mạng khoa học - công nghệ <i>Philosophy of Man in the Scientific-Technological Revolution</i>	2	28	4	68	
6	PHI6137	Vũ trụ quan trong triết học phương Đông <i>Cosmology in Eastern Philosophy</i>	2	28	4	68	
7	PHI6138	Triết học lịch sử <i>Philosophy of History</i>	2	28	4	68	
8	PHI6011	Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn <i>Legal State: Some Theoretical and Practical Issues</i>	2	28	4	68	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b> (Chọn 1 trong 3 định hướng chuyên sâu)		<b>18/62</b>				
<b>II.2.1</b>	<b>Hướng chuyên sâu Triết học</b>		<b>18/22</b>				
9	PHI6114	Triết học chính trị - xã hội Tây Âu Cổ - Trung đại <i>Socio-Political Philosophy in Western Europe during the Ancient and Medieval Ages</i>	3	42	6	102	
10	PHI6040	Triết học chính trị - xã hội Tây Âu Cận đại <i>Socio-Political Philosophy in Western Europe during the Modern Age</i>	3	42	6	102	
11	PHI6208	Triết học Tây Âu thế kỷ XIX - XX qua một số tác phẩm tiêu biểu	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Western European Philosophy in the 19<sup>th</sup> and 20<sup>th</sup> Centuries through Typical Works</i>					
12	PHI6209	Triết học Khoa học Tự nhiên <i>Philosophy of Natural Science</i>	2	28	4	68	
13	PHI6210	Đạo đức truyền thống Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế <i>Vietnamese Traditional Ethics under the Conditions of the Market Economy and International Integration</i>	2	28	4	68	
14	PHI6145	Nguồn gốc, bản chất và sự vận động của cái đẹp <i>Source, Essence and Movement of Beauty</i>	2	28	4	68	
15	PHI6143	Toàn cầu hoá và kinh tế tri thức <i>Globalization and Knowledge Based Economy</i>	2	28	4	68	
16	PHI6031	Tư tưởng triết học trong Kinh Dịch <i>Philosophical Thoughts in the Book of Changes</i>	2	28	4	68	
17	PHI6211	Triết lý chính trị Hồ Chí Minh và đổi mới ở Việt Nam <i>Ho Chi Minh's Political Philosophy and the Reform in Vietnam</i>	2	28	4	68	
18	PHI6130	Triết học Trung Quốc cận hiện đại <i>Chinese Pre-Modern and Modern Philosophy</i>	2	28	4	68	
II.2.2	<i>Hướng chuyên sâu Chủ nghĩa xã hội khoa học</i>		18/20				
19	PHI6129	Vấn đề dân chủ và dân chủ hóa đời sống xã hội: Lịch sử và hiện tại <i>Democracy and Democratization of Social Life: History and Present</i>	2	28	4	68	
20	PHI6147	Chủ nghĩa xã hội và vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam <i>Socialism and Transition to Socialism in Vietnam</i>	3	42	6	102	
21	PHI6148	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam <i>Ho Chi Minh Thoughts on Socialism and the Path to Socialism in Vietnam</i>					
22	PHI6212	Chính sách an sinh xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay <i>Social Welfare Policy in Context of Socialist Market Economy in Vietnam Today</i>	2	28	4	68	
23	PHI6150	Giai cấp công nhân hiện đại và sứ mệnh lịch sử của nó <i>The Modern Working Class and Its Historical Mandate</i>	2	28	4	68	
24	PHI6151	Trí thức Việt Nam trong quá trình đổi mới đất nước <i>Vietnamese Intellectuals in the Renovation Process of the Country</i>	2	28	4	68	
25	PHI6155	Nông dân Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước <i>Vietnamese Farmers in the Process of Industrialization and Modernization</i>	2	28	4	68	
26	PHI6258	Quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay <i>Relationships among Ethnic Groups in Vietnam Nowadays</i>	2	28	4	68	
27	PHI6159	Văn hóa làng trong quá trình đổi mới ở Việt Nam <i>Village Cultures in the Renovation Process of Vietnam</i>	2	28	4	68	
II.2.3	<i>Hướng chuyên sâu Triết học và Quản lý văn hóa – tôn giáo</i>		18/20				
28	PHI6213	Tôn giáo và thiết chế xã hội ở Việt Nam <i>Religion and Social Institutions in Vietnam</i>	3	42	6	102	
29	PHI6214	Chủ nghĩa đa nguyên tôn giáo: Tính thiêng và không gian thiêng trong xã hội hiện đại <i>Religious Pluralism: The Sacred and Sacred Spaces in Modern</i>	2	28	4	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Society</i>					
30	PHI6215	Kinh điển Tam giáo <i>Classics of the Three Religions</i>	3	42	6	102	
31	PHI6216	Đạo Tin lành và vấn đề quản lý văn hóa - xã hội ở Việt Nam <i>Protestantism and Socio-cultural Management in Vietnam</i>	2	28	4	68	
32	PHI6217	Triết học Phật giáo <i>Buddhist Philosophy</i>	2	28	4	68	
33	PHI6218	Triết học và quản lý văn hóa - tôn giáo với vấn đề tôn giáo mới <i>Philosophy and Administration of Religion-Culture: The New Religious Movement Issue</i>	2	28	4	68	
34	PHI6219	Tôn giáo nội sinh ở Việt Nam: Lịch sử và hiện tại <i>Indigenous Religion in Vietnam: History and Present</i>	2	28	4	68	
35	PHI6220	Quản lý nhà nước về văn hóa - tôn giáo: trường hợp Công giáo và các tôn giáo, tín ngưỡng dân gian <i>Governmental Administration of Religion-Culture: The Cases of Catholicism and Folk Religions</i>	2	28	4	68	
36	PHI6221	Triết học sinh thái và quản lý văn hóa - tôn giáo <i>Ecological Philosophy and Administration of Religion-Culture</i>	2	28	4	68	
<b>III</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>		<b>27</b>				
<b>III.1</b>	<b>Chuyên đề nghiên cứu</b>		<b>12</b>				
37	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
38	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
39	PHI6222	Sự biến đổi vai trò của triết học trong thế giới toàn cầu hóa <i>Changes in the Role of</i>	2	15	0	85	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Philosophy in a Globalized World</i>					
40	PHI6223	Một số vấn đề triết học của chuyên đổi số, kinh tế số, xã hội số <i>Philosophical Issues in Digitalization, Digital Economy and Digital Society</i>	2	15	0	85	
<b>III.2</b>	<b>Luận văn thạc sĩ</b>		<b>15</b>				
41	PHI 7204	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	15	0	0	750	
<b>Tổng cộng</b>			<b>65</b>				

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá